

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ TẠI VIỆT NAM

Cao Thị Hồng Vinh¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Bùi Tùng Dương

Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 19/09/2023; Ngày hoàn thành biên tập: 23/01/2024; Ngày duyệt đăng: 30/01/2024

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.092023.1087>

Tóm tắt: Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đã và đang tận dụng những lợi thế của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để tạo công ăn việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ. Hiện nay, chưa có nghiên cứu nào sử dụng dữ liệu lớn của doanh nghiệp để xem xét tác động của FDI tới việc làm cho lao động nữ ở Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu doanh nghiệp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam trong giai đoạn 2017-2019 và sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để làm rõ tác động trên. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định rằng FDI góp phần tạo việc làm cho lao động nữ. Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn FDI trong tổng vốn điều lệ càng cao thì việc làm tạo ra cho lao động nữ càng lớn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy tác động tích cực của FDI tới việc làm cho lao động nữ tập trung chủ yếu ở các ngành chế tạo (có mức độ lớn nhất). Đồng thời, sự gia tăng vốn FDI trong các doanh nghiệp 100% vốn FDI (không phải các doanh nghiệp liên doanh) giúp tăng việc làm cho lao động nữ.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việc làm, Lao động nữ, Việt Nam

THE IMPACT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON FEMALE EMPLOYMENT IN VIETNAM

Abstract: In the process of implementing sustainable development goals, many countries in the world, including Vietnam, have been taking advantage of foreign direct investment (FDI) to create more employment opportunities, especially for women. In our perception, there have been few studies that use a large number of observations of firms to look into the impact of FDI on female employment in Vietnam. To address this gap, we use the enterprise database from Vietnam's General Statistics Office from 2017 to 2019 and employ quantitative research methods to clarify that effect. Our findings indicate that FDI has helped to create more jobs for

¹ Tác giả liên hệ, Email: caovinhftu@ftu.edu.vn

female labors. The higher percentage of FDI in the charter capital, the more jobs for female labors are created. In addition, we also find that the positive impact of FDI on female employment exists in the industries such as manufacturing, where it has the highest impact. Moreover, an increase in FDI in 100% foreign-invested enterprises (not joint ventures) leads to the rise of jobs for female labors.

Keywords: Foreign Direct Investment, Employment, Female labor, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Quá trình toàn cầu hóa diễn ra rộng khắp trên thế giới đã tạo điều kiện cho các nước đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) – dòng vốn nước ngoài đã và đang mang lại nhiều lợi ích cho các nước tiếp nhận. Trong số các lợi ích mà FDI mang lại, đối với các quốc gia đang phát triển với dân số đông như Việt Nam, tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ được coi là một trong số những vai trò quan trọng của FDI hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Điều này đặc biệt quan trọng khi vai trò của lao động nữ ở các nước trên thế giới đã có nhiều thay đổi cùng với quá trình công nghiệp hóa.

Trên thế giới, sự phân chia lao động dựa trên giới tính đã có nhiều thay đổi và xu hướng chấp nhận phụ nữ tham gia vào thị trường lao động ngày càng trở nên phổ biến. Tuy nhiên, lao động nữ vẫn gặp nhiều rào cản như vấn đề liên quan tới chăm sóc con cái (Alwin & cộng sự, 1992), quan điểm từ chủ nghĩa truyền thống (Atasoy, 2017). World Bank (2022) đã chỉ ra rằng chỉ có khoảng 50% phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động trên thế giới trong hơn ba thập kỷ qua, trong khi đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới chiếm 80%. Điều này cho thấy còn tồn tại nhiều rào cản ảnh hưởng đến việc tham gia thị trường của lao động nữ.

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về tác động của FDI tới vấn đề việc làm cho người lao động với những chiều tác động khác nhau (Brincikova & Darmo, 2014), tuy nhiên tổng quan nghiên cứu cho thấy có rất ít nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của FDI đến việc làm cho lao động nữ của các nước tiếp nhận vốn, trong đó có Việt Nam, trong quá trình thực hiện các mục tiêu của phát triển bền vững, hướng tới sự bình đẳng giới. Xuất phát từ lý do đó, mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ tác động của FDI tới việc làm cho lao động nữ tại Việt Nam.

Phần còn lại của nghiên cứu được cấu trúc như sau. Phần 2 đưa ra cơ sở lý thuyết cũng như tổng quan tình hình nghiên cứu về tác động của FDI tới việc làm nói chung và việc làm cho lao động nữ nói riêng. Tiếp theo, phần 3 đưa ra những thông tin tổng quát về tình hình chung của FDI và việc làm tại Việt Nam. Phần 4 trình bày về mô hình và phương pháp nghiên cứu. Phần 5 mô tả về dữ liệu. Phần 6 trình bày kết quả và thảo luận. Cuối cùng, phần 7 đưa ra kết luận chung của nghiên cứu này.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Lý thuyết liên quan tới ảnh hưởng của đầu tư tới việc làm của Keynes

Nội dung liên quan tới ảnh hưởng của đầu tư tới việc làm của John Maynard Keynes (được thể hiện qua cuốn sách "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - General Theory of Employment, Interest, and Money" xuất bản vào năm 1936) đã xem xét vai trò của chi tiêu tới số lượng việc làm tạo ra trong nền kinh tế. Theo lý thuyết này, đầu tư được định nghĩa như việc chi tiêu vào các yếu tố sản xuất mới, như máy móc, nhà máy và cơ sở hạ tầng. Sự gia tăng đầu tư sẽ tạo điều kiện mở rộng và phát triển các hoạt động kinh doanh. Điều này dẫn tới gia tăng nhu cầu về lao động để thực hiện công việc sản xuất mới và duy trì sự gia tăng quy mô. Như vậy, sự gia tăng về việc làm thường do ảnh hưởng trực tiếp từ việc gia tăng đầu tư. Ngoài ra, có thể thấy, gia tăng đầu tư không chỉ tạo ra việc làm trực tiếp trong ngành mà còn gia tăng việc làm ở những ngành khác.

Ngoài ra, lý thuyết này cũng được áp dụng đối với bối cảnh nghiên cứu về đầu tư quốc tế. Nghiên cứu của Hakim & cộng sự (2023) đã sử dụng lý thuyết tổng quát của Keynes để giải thích về tác động của đầu tư, cụ thể là FDI. Việc gia tăng đầu tư dẫn đến lượng tư bản gia tăng và từ đó làm gia tăng nhu cầu về lao động. FDI là một nguồn vốn quan trọng đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển bởi đối với những dự án thâm dụng vốn như các dự án năng lượng tái tạo thì các nguồn vốn huy động từ nhà đầu tư trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu. Do đó, FDI trở thành một kênh dẫn vốn tiềm năng bên cạnh việc huy động vốn trong nước để thúc đẩy sản xuất và việc làm tại quốc gia nhận đầu tư.

2.1.2 Lý thuyết về vòng đời quốc tế sản phẩm của Vernon

Lý thuyết về vòng đời quốc tế sản phẩm được đề xuất bởi Raymond Vernon vào năm 1966 bằng cách kết hợp lý thuyết vi mô về vòng đời sản phẩm và lý thuyết thương mại đã giải thích quá trình sản phẩm được luân chuyển qua các nước, thông qua các giai đoạn xuất khẩu, qua sản xuất ở nước ngoài, đến việc được nhập khẩu trở lại nước xuất khẩu ban đầu. Theo lý thuyết này, vòng đời sản phẩm có các giai đoạn cụ thể như: cải tiến, phát triển, trưởng thành và loại bỏ (Denisia, 2010). Ảnh hưởng của FDI đối với việc làm được lý giải chủ yếu trong giai đoạn trưởng thành và được tiêu chuẩn hóa của sản phẩm. Vernon (1979) đã khẳng định rằng, trong giai đoạn sau của quá trình tiêu chuẩn hóa/trưởng thành thì chi phí lao động sẽ trở thành yếu tố quan trọng trong sản xuất, do đó các quốc gia kém phát triển hơn với chi phí lao động thấp sẽ có lợi thế cạnh tranh trong hoạt động sản xuất. Trong giai đoạn này, FDI có thể góp phần gia tăng việc làm tại quốc gia nhận đầu tư khi hoạt động của doanh nghiệp được mở rộng tại quốc gia đó. Còn giai đoạn ban đầu như cải tiến và phát triển sản phẩm thông thường không góp phần tạo ra việc làm tại quốc gia đang

phát triển bởi trong giai đoạn này, các hoạt động R&D chủ yếu được thực hiện tại nước xuất khẩu ban đầu (là các nước phát triển).

2.2 Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.2.1 Tác động của FDI tới việc làm nói chung

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về tác động của FDI tới việc làm cho người lao động ở nước tiếp nhận vốn, tác động này vẫn còn nhiều tranh cãi và chưa thống nhất. Nghiên cứu của UNCTAD (1994) đã cho thấy các tác động tiềm năng của FDI tới việc làm tạo ra cho người lao động ở các nước tiếp nhận vốn (bao gồm các cơ chế lý giải tác động tích cực và tiêu cực qua các kênh trực tiếp và gián tiếp) (Bảng 1).

Bảng 1. Các tác động có thể xảy ra của FDI tới việc làm tạo ra cho người lao động ở nước tiếp nhận vốn

	Tích cực	Tiêu cực
Trực tiếp	Bổ sung giá trị vốn ròng và tạo thêm việc làm ở những ngành đang mở rộng	Sáp nhập doanh nghiệp có thể dẫn đến quá trình tái tổ chức (rationalization) và sa thải người lao động
Gián tiếp	Tạo ra việc làm thông qua các liên kết xuôi, ngược và hiệu ứng số nhân tại nền kinh tế bản địa	Sự phụ thuộc vào nhập khẩu hoặc sự dịch chuyển của các doanh nghiệp đang hoạt động dẫn đến sa thải người lao động

Nguồn: UNCTAD (1994)

Trên cơ sở nghiên cứu của UNCTAD (1994), nghiên cứu của Brincikova & Darmono (2014) đã chỉ ra rằng thông qua kênh trực tiếp, chưa thể kết luận về tác động của FDI tới việc làm, nhưng qua kênh gián tiếp thì FDI có tác động tích cực. Nhiều nghiên cứu khác như nghiên cứu của Braunstein & Epstein (2002), Vacaflores (2011) đều khẳng định về việc tồn tại tác động tích cực của FDI tới việc làm. Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại chỉ ra tác động tiêu cực. Cụ thể, nghiên cứu của Anyanwu (2013) đã chỉ ra rằng FDI làm tăng tỷ lệ thanh niên thất nghiệp ở Châu Phi khi tiến hành nghiên cứu ở 48 quốc gia ở lục địa này. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trên không xem xét tác động đối với các ngành khác nhau hay theo loại hình doanh nghiệp FDI - điều này có thể làm thay đổi kết quả liên quan đến tác động của FDI đối với việc làm.

Khi xem xét về ngành cụ thể hay loại hình doanh nghiệp FDI, các nghiên cứu cũng chỉ ra các kết quả khác nhau. Cụ thể, nghiên cứu của Banga (2005) khi xem xét tác động của FDI, thương mại và tiến bộ công nghệ lên tiền lương, việc làm ở các ngành công nghiệp ở Ấn Độ đã nhận thấy rằng sự gia tăng FDI vào một ngành cụ thể sẽ dẫn tới mức tiền lương cao hơn trong ngành đó nhưng không có ảnh hưởng tới việc làm. Arellano & Bond (1991) khi sử dụng phương pháp ước lượng moments tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM) đã tìm thấy tác động tích cực của FDI tới việc làm trong lĩnh vực sản xuất tại Mexico. Tuy nhiên, tác

động tích cực này chỉ xảy ra đối với những loại hình công việc không đòi hỏi nhiều kỹ năng, còn đối với những công việc đòi hỏi kỹ năng của người lao động cao hơn thì tác động này giảm dần. Mickiewicz & cộng sự (2000) cũng nghiên cứu về mối quan hệ trên khi xem xét các loại hình doanh nghiệp FDI và phát hiện rằng loại hình FDI càng đa dạng thì càng có lợi cho nền kinh tế bởi có tạo ra sự lan tỏa và chuyển giao kỹ năng lớn hơn.

2.2.2 Tác động của FDI tới việc làm của lao động nữ

Về cơ chế, tác động đối với lao động nữ cũng được lý giải dựa trên các tác động của FDI đối với việc làm cho người lao động nói chung (Bảng 1). Các nghiên cứu về tác động của FDI tới lao động nữ chưa được nghiên cứu nhiều và các kết quả cũng chưa thống nhất.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của FDI đến sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động (Hossain & cộng sự, 2022), giúp phụ nữ chuyển sang các khu vực chính thức (Dhungana, 2015; Helble & Takeda, 2020). Ngoài ra, so với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI đã sử dụng nhiều lao động nữ hơn (Lee & Shin, 2019), đặc biệt là nữ lao động hành chính và sản xuất (Fernandes & Kee, 2020). Nghiên cứu của Coniglio & cộng sự (2018) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp nước ngoài tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn cho lao động nữ phổ thông so với các doanh nghiệp trong nước. Sharma (2020) khi nghiên cứu về trường hợp của Ấn Độ đã tìm ra tác động tích cực của FDI tới việc làm cho lao động nữ không có tay nghề và lý giải về tác động này từ góc độ tận dụng chi phí thấp và tài nguyên ở một nước đang phát triển như Ấn Độ.

Umit & Alkan (2016) lại chỉ ra tác động tiêu cực của FDI tới việc làm của lao động nữ tại Thổ Nhĩ Kỳ và cho rằng hoạt động mua bán và sáp nhập của các doanh nghiệp khiến cho số lượng việc làm lao động nữ giảm. Vacaflores (2011) khi xem xét tác động của FDI lên việc làm tạo ra cho một nhóm các nước Mỹ Latinh trong giai đoạn 1980-2006 đã kết luận rằng: FDI có ảnh hưởng tích cực tới số lượng việc làm của nước tiếp nhận vốn nhưng chủ yếu tác động tích cực lao động nam, không phải tới lao động nữ. Nghiên cứu của Madeira (2022) cũng tìm ra tác động tiêu cực của FDI đến tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới.

Đối với Việt Nam, các nghiên cứu định lượng về tác động của FDI tới việc làm của lao động nữ còn rất hạn chế. Narayan & cộng sự (2021) đã đánh giá tác động của hội nhập kinh tế tới tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ trong giai đoạn 1999-2014 tại Việt Nam. Kết quả cho thấy lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào hai yếu tố bao gồm FDI và hiệp định thương mại tự do – đây cũng là những yếu tố quan trọng đóng góp vào tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới. Nghiên cứu của Coniglio & cộng sự (2018) về trường hợp của Việt Nam cũng chỉ ra các doanh nghiệp nước ngoài đóng góp cho nước tiếp nhận đầu tư bằng cách

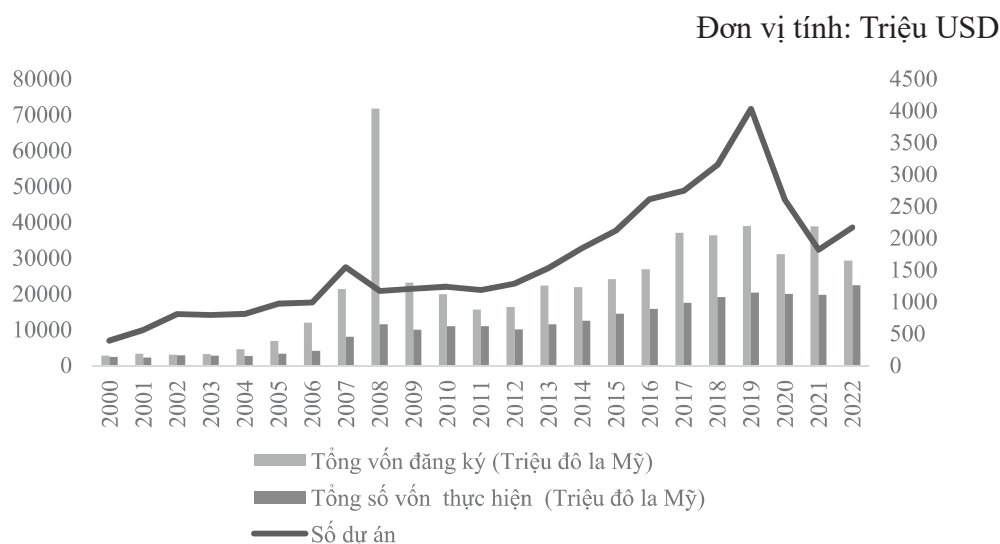
gia tăng số lượng cơ hội việc làm trong khu vực chính thức đối với những lao động nữ không qua đào tạo.

Như vậy, có thể thấy kết quả nghiên cứu về tác động của FDI tới việc làm cho người lao động nữ ở các nước, trong đó có Việt Nam còn chưa nhiều. Các kết quả nghiên cứu còn chưa thống nhất. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về tác động này trong các ngành cụ thể hay ở các loại hình doanh nghiệp FDI còn chưa được xem xét.

3. Thực trạng FDI và lao động nữ tại Việt Nam

3.1 Tình hình FDI vào Việt Nam

Lượng vốn FDI đăng ký và thực hiện vào Việt Nam có xu hướng gia tăng trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2021. Theo Hình 1, trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005, lượng vốn FDI đăng ký vẫn ở mức thấp. Sau đó, từ năm 2006, khi Việt Nam chuẩn bị gia nhập và trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, giá trị vốn FDI đăng ký không ngừng tăng lên. Vốn FDI đăng ký vào năm 2008 đã đạt đỉnh, với giá trị hơn 7 tỷ USD, gấp ba lần so với năm trước. Sau năm 2008, FDI sụt giảm mạnh về vốn đăng ký vào năm 2009, còn khoảng 2,3 tỷ USD và tiếp tục giảm trong 2 năm tiếp theo, sau đó tăng dần cho đến năm 2016. Năm 2017, tổng vốn đăng ký tăng mạnh, với mức tăng khoảng 1 tỷ USD so với năm trước và tổng số này không thay đổi nhiều trong năm 2018 và 2019. Năm 2020, dưới tác động của đại dịch COVID-19 trên toàn cầu, dòng vốn FDI sụt giảm. Tổng vốn của nhà đầu tư nước ngoài giảm xuống còn 31 tỷ USD, giảm 12,8% so với năm 2019. Năm 2021, với sự phục hồi của nền kinh tế, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng lên khoảng 38 tỷ USD, xấp xỉ mức trước đại dịch.



Hình 1. FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2021

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Đối với vốn thực hiện, vốn FDI thực hiện tăng ổn định từ năm 2009 đến 2019 và có xu hướng duy trì trong năm 2020 và 2021. Số lượng dự án FDI vào Việt Nam cũng gia tăng và đạt đỉnh vào năm 2019. Sau đó, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, số lượng dự án đã sụt giảm trong năm 2020 và 2021.

Thứ nhất, dòng vốn FDI vào Việt Nam tập trung vào một số ngành, một số tỉnh và chủ yếu đến từ các quốc gia chủ đầu tư cụ thể. Đến cuối năm 2020, ngành công nghiệp dẫn đầu trong thu hút vốn FDI bao gồm sản xuất (tổng vốn đăng ký 228.547,9 triệu USD); bất động sản (60.320,3 triệu USD); cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (28.641,0 triệu USD). Thứ hai, về lựa chọn địa điểm, FDI tập trung vào một số tỉnh, thành phố như TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương... Cuối cùng, các quốc gia đầu tư vào Việt Nam hầu hết là các nhà đầu tư hàng đầu đến từ khu vực Châu Á. Tính đến hết năm 2020, Hàn Quốc là quốc gia có số dự án được cấp phép (8.950) và số vốn đăng ký (70.442,3 triệu USD) cao nhất, tiếp theo là Nhật Bản. Riêng đối với trường hợp của Trung Quốc, mặc dù các nhà đầu tư nước này đã đầu tư vào 3.134 dự án tại Việt Nam và nằm trong nhóm 3 quốc gia có nhiều dự án được cấp phép nhất, nhưng tổng vốn FDI đến từ nước này lại khá nhỏ so với các quốc gia khác và chỉ đứng ở vị trí thứ 7 tính đến cuối năm 2020.

Việt Nam tiếp tục ban hành các văn bản thúc đẩy thu hút FDI. Theo Nghị quyết 50 của Chính phủ Việt Nam (2019), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Chính phủ Việt Nam cũng đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về hợp tác đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2021-2030, hướng tới mở rộng tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký từ Châu Á, Châu Âu và Mỹ, ưu tiên các dự án chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế số công nghệ cao. Ngoài ra, chính sách cũng tập trung phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.2 Tình hình việc làm đối với lao động nữ tại Việt Nam

Sự thay đổi của vị thế của phụ nữ cùng với sự thay đổi quan điểm về văn hóa xã hội và quá trình hiện đại hóa tại Việt Nam đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc tham gia vào thị trường lao động của phụ nữ. Ở giai đoạn trước, vai trò của phụ nữ trong các hoạt động xã hội chưa cao. Phụ nữ chủ yếu tham gia vào công việc gia đình hoặc tham gia vào hoạt động nông nghiệp. Nghiên cứu của Grosse (2015) sử dụng dữ liệu từ Khảo sát Giá trị Thế giới (World Values Survey) đã khẳng định: ở phương diện văn hóa, Đạo Khổng ủng hộ quan điểm bảo thủ và không cải thiện vấn đề về bình đẳng giới đã có ảnh hưởng mạnh tới vai trò của nữ giới tại Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam đã làm suy giảm những quan niệm của Đạo Khổng lên vai trò của phụ nữ và dần dần cải thiện vấn đề bất bình đẳng giới (Grosse, 2015).

Từ đây, trong xã hội hiện đại ngày nay, phụ nữ đã đảm nhận nhiều công việc, tham gia vào lực lượng lao động và góp phần vào nền kinh tế gia đình. Theo GSO (2022), trong giai đoạn từ 2017-2022, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lực lượng lao động có xu hướng giảm nhẹ theo thời gian, từ 72% năm 2017 xuống còn 61,5% năm 2021.

Về lĩnh vực, ngành nghề, phụ nữ Việt Nam tham gia nhiều vào lĩnh vực dệt may, da giày, cụ thể là 65% trong năm 2018. Ngoài ra, các dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng và các công việc phổ thông là một số nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn lao động nam. Tuy nhiên, ngược lại, số lượng lao động nữ trong các ngành công nghiệp nặng như khai thác khoáng sản lại khá thấp do yêu cầu công việc có tính chuyên môn cao và tính chuyên sâu (Nguyen & Nguyen, 2018).

Về thu nhập từ việc làm bình quân hàng tháng, theo Tổng cục Thống kê (2022), trong giai đoạn từ 2019 đến 2021, tiền lương bình quân của mỗi phụ nữ thu được là trên 6 triệu đồng. Ngoài ra, dữ liệu cho thấy sự khác biệt về tiền lương giữa các giới luôn tồn tại, trong đó nam giới trong tất cả các lĩnh vực kỹ thuật và chuyên môn có thu nhập cao hơn 13,9% (năm 2019) hoặc 13,3% (năm 2021) so với nữ giới. Tuy nhiên, sự chênh lệch về thu nhập giữa nam và nữ lại lớn hơn nhiều ở nhóm có trình độ đại học trở lên và nhóm có trình độ học nghề, dao động trong khoảng 20-25%.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1 Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của FDI tới việc làm của lao động nữ, nghiên cứu này xây dựng mô hình cơ sở như sau dựa trên các nghiên cứu của Feliciano & Lipsey (2006), Lipsey & Sjöholm (2004), Bandick & Karpaty (2011), Haile & cộng sự (2017) và Hale & Long (2011):

$$\ln_female_lab_{ijnt} = \alpha_i + \beta_1 FDI_{ijnt} + \beta_2 Capital_intensity_{ijnt} + \beta_3 Size_{ijnt} + \beta_4 Ln_wage_{ijnt} + \delta_k D + \varepsilon_{it}$$

trong đó, i biểu thị doanh nghiệp i; j biểu thị ngành j; n biểu thị tỉnh n và t biểu thị năm thứ t.

Biến phụ thuộc: $\ln_female_lab_{ijnt}$ là giá trị logarit tự nhiên của tổng lao động nữ trong một doanh nghiệp i thuộc ngành j ở tỉnh n vào cuối năm t.

Biến độc lập: FDI_{ijnt} được đo lường bằng một trong hai biến sau:

$dFDI_{ijnt}$ là biến giả có giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp i thuộc ngành j, tỉnh n, năm t có vốn FDI, bằng 0 nếu không có vốn FDI dựa trên nghiên cứu của Feliciano & Lipsey (2006), Lipsey & Sjöholm (2004), Bandick & Karpaty (2011);

$FDIpercent_{ijnt}$ được đo bằng tỷ lệ vốn FDI trong tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp i từ ngành j, tỉnh n trong năm t dựa trên cơ sở nghiên cứu của Haile & cộng sự (2017), Hale & Long (2011);

Hệ số β_l là hệ số được quan tâm trong nghiên cứu này. Dấu và độ lớn của hệ số cho biết tác động của FDI tới việc làm cho lao động nữ.

Biến kiểm soát

$Capital_intensity_{ijt}$ được đo bằng giá trị tài sản cố định, khấu hao ròng, chia cho số lượng lao động (Nguyen & cộng sự, 2018; Tomohara & Takii, 2011) của doanh nghiệp i từ ngành j , tỉnh n trong năm t ;

$Size_{ijt}$ được đo bằng tổng doanh thu thuần từ các hoạt động hàng hóa và dịch vụ của công ty i (từ ngành j , tỉnh n trong năm t) so với doanh thu thuần trung bình ngành của ngành j trong năm t (Aitken & cộng sự, 1996);

Ln_wage_{ijt} được đo bằng giá trị logarit tự nhiên của mức lương lao động nữ trong một doanh nghiệp i thuộc ngành j ở tỉnh n trong năm t ;

D : ma trận biến giả biểu thị năm, ngành và tỉnh để kiểm soát những khác biệt có thể không quan sát được giữa các khía cạnh này.

4.2 Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ảnh hưởng cố định (FE) do lợi thế của phương pháp này so với ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE) và Ước lượng bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS). Phương pháp FE giúp kiểm soát các biến số không thay đổi theo thời gian của doanh nghiệp, do đó giúp xử lý tốt hơn vấn đề nội sinh so với RE và Pooled OLS.

Ngoài ra, để kiểm tra tính nhất quán của kết quả nghiên cứu, chúng tôi áp dụng phương pháp tổng quát thời điểm hệ thống (S-GMM) – phương pháp này cũng giúp kiểm soát các vấn đề nội sinh có thể phát sinh từ quan hệ nhân quả đồng thời (Blundell & Bond, 1998). Tuy nhiên, S-GMM không kiểm soát các đặc điểm không đổi theo thời gian như FE, do đó chúng tôi chỉ sử dụng để kiểm tra tính nhất quán đối với các kết quả nghiên cứu chính. Phương pháp FE giúp loại bỏ các yếu tố bất biến theo thời gian không thể quan sát được ở tất cả các doanh nghiệp. Phương pháp S-GMM giúp kiểm soát các vấn đề nội sinh có thể phát sinh từ quan hệ nhân quả đồng thời.

5. Dữ liệu

Để xem xét tác động của FDI đến việc làm của lao động nữ, các tác giả sử dụng dữ liệu bảng ở cấp độ doanh nghiệp trong khoảng thời gian 3 năm từ 2017 đến 2019. Dữ liệu được lấy từ các cuộc điều tra toàn diện do Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện để thu thập thông tin của các doanh nghiệp Việt Nam. Mẫu bao gồm thông tin của hơn 1,1 triệu quan sát trên 63 tỉnh thành của Việt Nam và 21 ngành.

Ma trận tương quan giữa các biến được trình bày trong Bảng 1. Vì tất cả các tương quan giữa các biến đều dưới 0,33 nên chúng ta có thể bỏ qua vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình của mình.

Bảng 1. Ma trận tương quan giữa các biến

	1.	2.	3.	4.	5.
dFDI	1				
ln_female_lab	0,33	1			
capital_intensity	0,09	0,11	1		
size	0,06	0,15	0,06	1	
ln_wage	0,16	0,15	0,03	0,05	1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 2 biểu thị số liệu thống kê tóm tắt của các biến chính trong phân tích hồi quy của nghiên cứu. Có thể thấy rằng khoảng 3,2% quan sát là doanh nghiệp có vốn FDI. Cụ thể, số doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 2,5% tổng số doanh nghiệp trong từng năm 2017, 2018 và chiếm 4,5% năm 2019 trong mẫu nghiên cứu. Tỷ lệ vốn FDI trung bình trong tất cả các doanh nghiệp là 3,04%.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
dFDI	1120048	0,032	0,176	0	1
FDIpercent	1120048	3,044	16,963	0	100
ln_female_lab	1120048	0,976	1,166	0	11,007
capital_intensity	1120048	107,534	198,304	0	744,500
size	1120048	1,321	20,612	0	6265,679
ln_wage	1120048	4,229	0,668	0,916	11,898

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

6. Kết quả ước lượng và thảo luận

6.1 Kết quả cơ sở cho tác động của FDI tới việc làm lao động nữ

Bảng 3 thể hiện kết quả ước lượng tác động của FDI tới việc làm của lao động nữ sử dụng phương pháp FE (kết quả sử dụng phương pháp S-GMM để kiểm tra sự nhất quán của kết quả nghiên cứu), trong đó có kiểm soát đặc điểm của doanh nghiệp qua các biến cường độ vốn, quy mô doanh nghiệp và tiền lương của người lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và nhất quán về dấu khi sử dụng FE (cũng như kết quả khi sử dụng S-GMM để kiểm chứng).

Bảng 3. Kết quả cơ sở cho tác động của FDI tới việc làm lao động nữ

Biến quan sát	Việc làm lao động nữ (Ln_female_lab)							
	Fixed effect		S-GMM		Fixed effect		S-GMM	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
dFDI	0,116*** (0,021)	0,112*** (0,021)	0,992*** (0,017)	0,960*** (0,017)				
FDIpercent					0,004*** (0,000)	0,004*** (0,000)	0,012*** (0,000)	0,011*** (0,000)
capital_intensity	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)
size		0,001*** (0,000)		0,001*** (0,000)		0,001*** (0,000)		0,001*** (0,000)
Ln_wage		0,030*** (0,002)		0,060*** (0,001)		0,030*** (0,002)		0,059*** (0,001)
Constant	1,056*** (0,026)	0,936*** (0,027)	1,015*** (0,001)	1,014*** (0,001)	1,046*** (0,026)	1,042*** (0,026)	1,011*** (0,001)	1,009*** (0,001)
Số quan sát	1.123.377	1.120.048	1.123.377	1.120.048	1.123.377	1.120.048	1.123.377	1.120.048
Số nhóm quan sát	628.774	628.774	628.774	628.774	628.774	628.774	628.774	628.774
Industry FE	YES	YES			YES	YES		
Year FE	YES	YES			YES	YES		
Province FE	YES	YES			YES	YES		
Robust standard errors in parentheses								
*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1								

*Chú thích: *, **, *** tương ứng lần lượt với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Trong ngoặc đơn là sai số chuẩn.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Cụ thể, hệ số hồi quy cho biến giả dFDI có ý nghĩa thống kê và có giá trị dương khi sử dụng FE và S-GMM. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp có vốn FDI có xu hướng tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nữ hơn doanh nghiệp nội địa. Tác động tích cực này cũng được chứng minh trong nghiên cứu của Nica & cộng sự (2023); theo đó, các tác giả cho rằng FDI giúp tăng trưởng GDP, thúc đẩy tiêu dùng, sản xuất, mở ra nhiều ngành mới, phát triển du lịch, dẫn tới khả năng tạo thêm việc làm cho lao động nữ. Tác động tích cực trên của FDI tới việc làm của lao động nữ tại Việt Nam khẳng định lợi ích của việc thu hút FDI vào Việt Nam. Điều này khác với một số trường hợp như ở Thổ Nhĩ Kỳ, theo nghiên cứu của Umit & Alkan (2016), FDI làm sụt giảm việc làm cho lao động nữ do hệ quả của hoạt động sáp nhập xảy

ra trong nước. Vì vậy, các dòng vốn FDI tại Việt Nam vẫn cần được thúc đẩy mạnh hơn để tận dụng hết tiềm năng của dòng vốn đầu tư này.

Ngoài ra, biến tỷ lệ vốn nước ngoài trong tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Dựa vào kết quả ở Cột (6) khi sử dụng phương pháp FE, có thể thấy, khi tỷ lệ FDI trong tổng vốn điều lệ của các doanh nghiệp tăng lên 1%, số lượng việc làm cho lao động sẽ tăng 0,004%. Đối với biến về mức lương của lao động nữ, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy biến số có mức ý nghĩa thống kê tại mức 5% và có ảnh hưởng tích cực tới việc làm.

Bên cạnh đó, đối với hai biến kiểm soát về cường độ vốn (đo lường bằng giá trị tài sản cố định, khấu hao ròng, chia cho số lượng lao động của doanh nghiệp) và quy mô (đo lường bằng tổng doanh thu thuần từ các hoạt động hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp), hệ số của hai biến cũng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số hồi quy mang dấu âm với biến về cường độ vốn và dương cho biến quy mô. Kết quả này cho thấy đối với những doanh nghiệp có cường độ sử dụng vốn cao (cường độ vốn có giá trị cao) thì số lượng việc làm tạo ra cho lao động nữ có xu hướng giảm. Điều này phù hợp với thực tế, do việc sử dụng vốn cao sẽ dẫn tới giảm lao động nói chung và lao động nữ nói riêng. Còn đối với doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thì có xu hướng tạo ra thêm việc làm cho lao động nữ cho Việt Nam. Đối với biến kiểm soát về tiền lương người lao động, giá trị dương (có ý nghĩa thống kê) phản ánh tác động tích cực của sự gia tăng tiền lương tới việc thu hút người lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp.

6.2 Kết quả bổ sung cho tác động của FDI tới việc làm lao động nữ

Từ các kết quả cơ bản, nghiên cứu cũng muốn làm rõ thêm tác động của FDI tới việc làm giữa các ngành và giữa các loại hình doanh nghiệp FDI khác nhau ở Việt Nam. Do đó, chúng tôi chia mẫu của mình thành các mẫu phụ để phân tích. Ở phần 6.2.1, nghiên cứu đã chọn ra 4 ngành có số lượng quan sát nhiều nhất trong mẫu nghiên cứu trong 3 năm từ 2017 đến 2019 là C - Sản xuất; F - Xây dựng; G - Thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy; M - Hoạt động chuyên môn, khoa học kỹ thuật (Bảng 4). Ở phần 6.2.2, các doanh nghiệp FDI được chia thành 2 loại: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh để xem xét tác động của FDI đến việc làm (Bảng 5).

6.2.1 Tác động của FDI tới việc làm của lao động nữ theo các ngành chính

Từ Bảng 4, sử dụng phương pháp FE, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của FDI tới việc làm cho lao động nữ rất khác nhau giữa các ngành khác nhau. Hệ số hồi quy (có ý nghĩa thống kê) cho thấy tác động tích cực rõ rệt của FDI tới số lượng lao động nữ trong các doanh nghiệp ở các ngành sản xuất (C) (có mức độ lớn nhất), theo sau là thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy (G). Kết quả này cho thấy tác động tạo việc làm cho lao động nữ của FDI tại Việt Nam chủ yếu tới các ngành nghề truyền thống, không đòi hỏi kỹ năng cao ở người lao động. Chiều của tác động

cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Lipsey & cộng sự (2010) và Lipsey & Sjöholm (2004) cũng nhận thấy rằng ở cả nền kinh tế phát triển và đang phát triển, các doanh nghiệp nước ngoài thường tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn các doanh nghiệp trong nước trong lĩnh vực sản xuất. Việc FDI thúc đẩy việc làm lao động nữ trong các lĩnh vực này có thể cho thấy lao động nữ Việt Nam có khả năng thực hiện nhiều khâu trong quy trình sản xuất của doanh nghiệp. Chẳng hạn, đối với ngành Sản xuất, lao động nữ có thể tham gia vào khâu chế tạo và lắp ráp đối với các sản phẩm chưa được tự động hóa hay lao động nữ cũng có thể tham gia vào khâu kiểm soát chất lượng để đảm bảo các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn.

Tuy nhiên, trong các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng (F), sự gia tăng vốn FDI lại dẫn tới giảm số lao động nữ. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn của Việt Nam khi các doanh nghiệp trong ngành này thường sử dụng số lao động nữ không nhiều như lao động nam. Sự gia tăng vốn FDI có thể dẫn tới giảm lao động nói chung (do sử dụng các máy móc, trang thiết bị hiện đại), đồng thời giảm lao động nữ tham gia vào ngành.

Bảng 4. Kết quả bổ sung cho tác động của FDI tới lao động nữ theo ngành chính

Biến quan sát	C	F	G	M
	FE	FE	FE	FE
	(1)	(2)	(3)	(4)
dFDI	0,215*** (0,046)	-0,108* (0,063)	0,131** (0,052)	0,103 (0,064)
capital_intensity	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)
size	0,003*** (0,001)	0,005*** (0,002)	0,001 (0,000)	0,003** (0,001)
ln_wage	0,001 (0,006)	-0,107*** (0,006)	0,108*** (0,003)	0,083*** (0,007)
Constant	1,785*** (0,026)	1,492*** (0,025)	0,336*** (0,013)	0,416*** (0,032)
Observations	182.590	139.984	430.181	88.806
Industry FE	YES	YES	YES	YES
Year FE	YES	YES	YES	YES
Province FE	YES	YES	YES	YES

*Chú thích: *, **, *** tương ứng lần lượt với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Các ngành: C - Sản xuất; F - Xây dựng; G - Thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy; M - Hoạt động chuyên môn, khoa học kỹ thuật. Kết quả ước lượng sử dụng phương pháp FE. Các biến giả kiểm soát cho Ngành, Năm và Tỉnh cũng được sử dụng để ước lượng.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

6.2.2 Tác động của FDI tới việc làm của lao động nữ theo loại hình doanh nghiệp FDI

Phần này mô tả kết quả tác động của FDI tới việc làm cho lao động nữ theo 2 loại hình FDI là 100% FDI và liên doanh (Joint Venture) (sử dụng phương pháp FE).

Bảng 5. Kết quả bổ sung cho tác động của FDI tới việc làm lao động nữ phân theo loại hình doanh nghiệp FDI

Biến quan sát	100% FDI	Joint Venture
	FE	FE
	(1)	(2)
dFDI	0,149*** (0,029)	-0,036** (0,017)
capital_intensity	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)
size	0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)
ln_wage	0,031*** (0,002)	0,034*** (0,002)
Constant	0,929*** (0,027)	0,858*** (0,027)
Observations	1.115.518	1.088.789
Industry FE	YES	YES
Year FE	YES	YES
Province FE	YES	YES

*Chú thích: *, **, *** tương ứng lần lượt với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Kết quả ước lượng sử dụng phương pháp FE. Các biến giả kiểm soát cho Ngành, Năm và Tỉnh cũng được sử dụng để ước lượng.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo Bảng 5, kết quả ước lượng cho thấy tác động của vốn FDI là khác nhau (tuy đều có ý nghĩa thống kê) đối với doanh nghiệp 100% FDI so với doanh nghiệp liên doanh. Cụ thể, sự gia tăng vốn FDI trong các doanh nghiệp 100% vốn FDI giúp tăng việc làm cho lao động nữ so với các doanh nghiệp trong nước. Khi FDI tăng 1% ở các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, số lượng lao động nữ sẽ tăng 0,149%. Trong khi đó, sự gia tăng vốn làm giảm số lượng việc làm cho lao động nữ đối với các doanh nghiệp liên doanh so với các doanh nghiệp trong nước. Khi FDI tăng 1% ở các doanh nghiệp liên doanh, số lượng lao động nữ sẽ giảm 0,036% so với các doanh nghiệp trong nước. Điều này cho thấy vai trò của sự gia tăng vốn ở các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong thúc đẩy gia tăng việc làm cho lao động nữ ở Việt Nam.

7. Hàm ý chính sách và kết luận

Với những lợi ích mang lại, FDI là một nguồn vốn đầu tư nước ngoài được các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam hết sức quan tâm. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, FDI còn có thể mang đến những góc độ khác về xã hội – một trong số đó là cơ hội việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ. Trong bối cảnh hướng tới phát triển bền vững, gia tăng sự bình đẳng giới, thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của lao động nữ vào thị trường lao động, Việt Nam cũng như các nước khác cũng mong muốn FDI có thể phát huy các lợi thế của mình.

Để trả lời câu hỏi về việc liệu FDI có góp phần gia tăng việc làm cho lao động nữ của Việt Nam hay không, hay ảnh hưởng này sẽ như thế nào khi xem xét ở một số ngành chính hay xem xét góc độ loại hình doanh nghiệp FDI, nghiên cứu được tiến hành bằng cách sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2017-2019 với hơn 1,1 triệu quan sát trên 63 tỉnh thành và 21 ngành, đồng thời sử dụng mô hình FE. Phân tích đã chỉ ra một số kết quả quan trọng. Thứ nhất, FDI góp phần gia tăng việc làm cho lao động nữ. Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn FDI trong tổng vốn điều lệ càng cao thì việc làm tạo ra cho lao động nữ càng lớn. Thứ hai, tác động tích cực của FDI tới việc làm cho lao động nữ tập trung chủ yếu ở các ngành Chế tạo (C) (có mức độ lớn nhất), theo sau là Thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy (G), nhưng FDI lại làm giảm việc làm cho lao động nữ trong ngành Xây dựng (F). Thứ ba, khi xem xét về loại hình doanh nghiệp FDI cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy sự gia tăng vốn FDI trong các doanh nghiệp 100% vốn FDI giúp tăng việc làm cho lao động nữ so với các doanh nghiệp trong nước. Ngược lại, sự gia tăng vốn làm giảm số lượng việc làm cho lao động nữ đối với các doanh nghiệp liên doanh so với các doanh nghiệp trong nước.

Với mục tiêu phát huy tác động tích cực của FDI tới việc làm cho lao động nữ ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu chỉ ra cần tiếp tục thu hút FDI, trong đó tập trung vào các ngành như Chế tạo, cũng như Thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy. Việc thúc đẩy thu hút FDI vào các lĩnh vực trên có thể được triển khai bằng việc đưa ra các gói khuyến khích đầu tư dưới dạng khuyến khích tài khóa (giảm thuế/miễn thuế) hoặc khuyến khích tài chính như các khoản vay ưu đãi. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam cũng cần tiếp tục cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng như mạng lưới điện, hệ thống giao thông để thu hút đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, môi trường thể chế cũng cần được cân nhắc để tiếp tục hoàn thiện các khung chính sách quản lý hướng tới sự đồng bộ và chặt chẽ để tạo ra sự uy tín đối với nhà đầu tư quốc tế. Cuối cùng, Chính phủ có thể khuyến khích hơn nữa nhà đầu tư FDI triển khai đầu tư dưới hình thức thành lập các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Lời cảm ơn: Bài viết là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Trường Đại học Ngoại thương (Mã số: NTCS2021-56).

Tài liệu tham khảo

- Aitken, B., Harrison, A. & Lipsey, R.E. (1996), "Wages and foreign ownership: a comparative study of Mexico, Venezuela, and the United States", *Journal of International Economics*, Vol. 40 No 3-4, pp. 345-371.
- Alwin, D.F., Braun, M. & Scott, J. (1992), "The separation of work and the family: attitudes towards women's labour-force participation in Germany, Great Britain, and the United States", *European Sociological Review*, Vol. 8 No. 1, pp. 13-37.
- Anyanwu, J.C. (2013), "Characteristics and macroeconomic determinants of youth employment in Africa", *African Development Review*, Vol. 25 No. 2, pp. 107-129.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), "Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations", *The Review of Economic Studies*, Vol. 58 No. 2, pp. 277-297.
- Atasoy, B.S. (2017), "Female labour force participation in Turkey: the role of traditionalism", *The European Journal of Development Research*, Vol. 29 No. 4, pp. 675-706.
- Bandick, R. & Karpaty, P. (2011), "Employment effects of foreign acquisition", *International Review of Economics & Finance*, Vol. 20 No. 2, pp. 211-224.
- Banga, R. (2005), "Trade and foreign direct investment in services: a review", Indian Council for Research on International Economic Relations, New Delhi Working Papers 154, Indian Council for Research on International Economic Relations, New Delhi, India.
- Blundell, R. & Bond, S. (1998), "Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models", *Journal of Econometrics*, Vol. 87 No. 1, pp. 115-143.
- Braunstein, E. & Epstein, G. (2002), "Bargaining power and foreign direct investment in China: Can 1.3 billion consumers tame the multinationals?", in *Labor and the Globalization of Production: Causes and Consequences of Industrial Upgrading*, London: Palgrave Macmillan UK, pp. 209-248.
- Brincikova, Z. & Darmo, L. (2014), "The impact of FDI inflow on employment in V4 countries", *European Scientific Journal, Special Edition*, Vol. 1, pp. 245-252.
- Coniglio, N.D. & Hoxhaj, R. (2018), "Global interactions and the 'twin' gender gaps in employment and wages: evidence from Vietnam", *Robert Schuman centre for advanced studies research Paper No. RSCAS*.
- Coniglio, N.D., Prota, F. & Seric, A. (2015), "Foreign direct investment, employment and wages in Sub-Saharan Africa", *Journal of International Development*, Vol. 27 No.7, pp. 1243-1266.
- Denisia, V. (2010), "Foreign direct investment theories: an overview of the main FDI theories", *European Journal of Interdisciplinary Studies*, Vol. 3, <https://ssrn.com/abstract=1804514>, truy cập ngày 10/9/2023.
- Dhungana, R. (2015), "Gendering labor: how foreign direct investment affects state behavior towards female labor in South and Southeast Asia", <https://researchrepository.wvu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=6531&context=etd>, truy cập ngày 26/8/2023.
- Feliciano, Z.M. & Lipsey, R.E. (2006), "Foreign ownership, wages, and wage changes in US industries, 1987-92", *Contemporary Economic Policy*, Vol. 24 No. 1, pp. 74-91.
- Fernandes, A.M. & Kee, H.L. (2020), "Women empowerment, supply chain linkages and FDI: evidence from Bangladesh", *Transnational Corporations Journal*, Vol. 27 No. 3.

- Grosse, I. (2015), “Gender values in Vietnam--between confucianism, communism, and modernization”, *Asian Journal of Peacebuilding*, Vol. 3 No. 2, pp. 253-272.
- GSO (2021), “Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2021”, *General Statistics Office of Vietnam*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/03/bao-cao-dieu-tra-lao-dong-viec-lam-nam-2021-2/>, truy cập ngày 26/8/2023.
- GSO (2022), “Disbursement of public investment capital, foreign direct investment, expecting the last months of 2022”, *General Statistics Office of Vietnam, -of-public-investment-capital-foreign-direct-investment-expecting-the-last-months-of-2022/*, truy cập ngày 25/8/2023.
- Haile, G., Srour, I. & Vivarelli, M. (2017), “Imported technology and manufacturing employment in Ethiopia”, *Eurasian Business Review*, Vol. 7, pp. 1-23.
- Hakim, D.R., Ahman, E. & Kusnendi, K. (2023), “The effect of FDI on the host countries’ employment: a meta-regression analysis”, *Russian Journal of Economics*, Vol. 9 No. 2, pp. 158-182.
- Hale, G. & Long, C. (2011), “Are there productivity spillovers from foreign direct investment in China?”, *Pacific Economic Review*, Vol. 16 No. 2, pp. 135-153.
- Helble, M. & Takeda, A. (2020), “Do women benefit from FDI? FDI and labor market outcomes in Cambodia”, *www.econstor.eu*, <https://www.econstor.eu/handle/10419/238450>, truy cập ngày 25/8/2023.
- Hossain, A., Ghimire, S., Valeva, A. & Harriger-Lin, J. (2022), “Does globalization encourage female employment? A cross-country panel study”, *World*, Vol. 3 No. 2, pp. 206-218.
- Jenkins, R. (2006), “Globalization, FDI and employment in Viet Nam”, *Transactional Corporations*, https://www.researchgate.net/publication/228629323_Globalization_FDI_and_Employment_in_Viet_Nam, truy cập ngày 15/08/2023.
- Karlsson, S., Lundin, N., Sjöholm, F. & He, P. (2009), “Foreign firms and Chinese employment”, *The World Economy*, Vol. 32 No. 1, pp. 178-201.
- Lee, C. & Shin, M.J. (2019), “Do women favor foreign direct investment?”, *Politics & Gender*, Vol. 16 No. 2, pp. 525-551.
- Lipsey, R.E. & Sjöholm, F. (2004), “FDI and wage spillovers in Indonesian manufacturing”, *Review of World Economics*, Vol. 140, pp. 321-332.
- Lipsey, R.E., Sjöholm, F. & Sun, J. (2010), “Foreign ownership and employment growth in Indonesian manufacturing”, Working Paper No. W15936, National Bureau of Economic Research.
- Madeira, M.A. (2022), “The defeminizing reversal: globalization, industrial upgrading, and female labor force participation”, *International Studies Quarterly*, Vol. 66 No. 3.
- Mickiewicz, T., Radošević, S. & Varblane, U. (2000), “The value of diversity: foreign direct investment and employment in Central Europe During Economic Recovery”, ESRC Working Papers No. 05/00.
- Moses, C.O., Anigbogu, T.U., Okoli, M.I. & Anyanwu, K.N. (2013), “Domestic investment and foreign direct investment flows in Nigeria”, *IOSR Journal of Humanities and Social Science*, Vol. 13 No. 6, pp. 1-12.

- Narayan, S.W., Nguyen, T.T. & Nghiem, X.H. (2021), “Does economic integration increase female labour force participation? Some new evidence from Vietnam”, *Bulletin Ekonomi Moneter Dan Perbankan*, Vol. 24 No. 1, pp. 7.
- Nica, E., Poliak, M., Alpopi, C., Kliestik, T., Manole, C. & Burlacu, S. (2023), “Impact of trade, FDI, and urbanization on female employment system in SAARC: GMM and quantile regression approach”, *Systems*, Vol. 11 No. 3, pp. 137.
- Nguyen, T.L. & Nguyen, T.T.D. (2018), “Employment status of female workers in Vietnam today”, *Journal of Economics and Business Administration*, No. 06.
- Peluffo, A. (2015), “Foreign direct investment, productivity, demand for skilled labour and wage inequality: an analysis of Uruguay”, *The World Economy*, Vol. 38 No. 6, pp. 962-983.
- Pham, A., Poole, J.P. & Santos-Paulino, A.U. (2021), “Foreign investment and female employment in Viet Nam”, *Transnational Corporations*, Vol. 27 No. 3, pp. 133-155.
- Sharma, S. (2020), “The impact of foreign direct investment on gender inequality in India”, *Transnational Corporations Journal*, Vol. 27 No. 3.
- The World Bank (2022), “Female labor force participation”, <https://genderdata.worldbank.org/data-stories/flfp-data-story/>, truy cập ngày 25/8/2023.
- Tomohara, A. & Takii, S. (2011), “Does globalization benefit developing countries? Effects of FDI on local wages”, *Journal of Policy Modeling*, Vol. 33 No. 3, pp. 511-521.
- Umit, A.O. & Alkan, H.I. (2016), “The effects of foreign direct investments and economic growth on employment and female employment: a time series analysis with structural breaks for Turkey”, *International Journal of Business and Economic Sciences Applied Research*, Vol. 9 No. 3, pp. 43-49.
- UNCTAD (1994), *World Investment Report 1994: Transnational Corporations, Employment and The Workplace*, New York and Geneva: United Nations.
- Vacaflares, D.E. (2011), “Was Latin America correct in relying in foreign direct investment to improve employment rates”, *Applied Econometrics and International Development*, Vol. 11 No. 2, pp. 101-122.
- Vernon, R. (1979), “The product cycle hypothesis in a new international environment”, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, Vol. 41 No. 4, pp. 255-267.
- Waldkirch, A., Nunnenkamp, P. & Alatorre Bremont, J.E. (2009), “Employment effects of FDI in Mexico's non-maquiladora manufacturing”, *The Journal of Development Studies*, Vol. 45 No. 7, pp. 1165-1183.